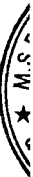


TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2012



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	8 - 42



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần (gọi tắt là “Tổng Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Nguyễn Thị Lan	Chủ tịch
Ông Vũ Đình Chiến	Phó Chủ tịch
Ông Đỗ Khang Ninh	Thành viên
Ông Phan Quốc Nghĩa	Thành viên
Ông Nguyễn Trung Dân	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Đỗ Khang Ninh	Tổng Giám đốc
Ông Trần Hưng Hiền	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Hồng Lĩnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Nghị	Phó Tổng Giám đốc
Ông Dương Mạnh Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Ngọc Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quốc Huy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hồ Tùng Vũ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Mậu Dũng	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Đỗ Khang Ninh
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 3 năm 2013



102
CÓN
KHÍ
T N
NG
PH
TP.V

Số: 617 /Deloitte-AUDHN-RE

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần

Chúng tôi đã kiểm toán bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo (gọi chung là “báo cáo tài chính hợp nhất”) của Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần (gọi tắt là “Tổng Công ty”) được lập ngày 14 tháng 3 năm 2013, từ trang 4 đến trang 42. Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc tại trang 1 và 2, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng báo cáo tài chính hợp nhất không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các thông tin trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Tổng Giám đốc, cũng như cách trình bày tổng quát của báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Chúng tôi cũng xin lưu ý người đọc báo cáo tài chính hợp nhất tới các vấn đề sau: Như trình bày tại Thuyết minh số 32 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, thời điểm Tổng Công ty ghi nhận doanh thu bán khí và vận chuyển khí Nam Côn Sơn là thời điểm phát hành hoá đơn theo hướng dẫn tại Công văn số 5110-TC/TCT ngày 16 tháng 5 năm 2003 của Bộ Tài chính. Theo đó, doanh thu và giá vốn của hoạt động bán khí và vận chuyển khí Nam Côn Sơn phát sinh trong tháng 11 và tháng 12 năm 2012 chưa được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 với số tiền lần lượt là 4.380 tỷ đồng và 3.376 tỷ đồng (doanh thu và giá vốn phát sinh trong tháng 11 và tháng 12 năm 2011 được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 với số tiền lần lượt là 3.137 tỷ đồng và 2.699 tỷ đồng).



Khúc Thị Lan Anh
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số Đ.0036/KTV

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 14 tháng 3 năm 2013

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Trần Huy Công
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0891/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

MẪU SỐ B 01-DN/HN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	31/12/2011
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		20.371.923.851.895	19.228.454.339.267
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	12.753.084.518.890	10.045.200.208.018
1. Tiền	111		2.863.132.509.023	2.469.909.918.705
2. Các khoản tương đương tiền	112		9.889.952.009.867	7.575.290.289.313
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		68.900.000.000	317.329.590.057
1. Đầu tư ngắn hạn	121	6	68.900.000.000	317.329.590.057
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5.373.621.264.496	6.950.175.738.591
1. Phải thu khách hàng	131		4.685.347.490.903	5.848.359.560.410
2. Trả trước cho người bán	132		238.284.434.969	532.350.611.965
3. Các khoản phải thu khác	135	7	503.275.558.814	576.915.982.111
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(53.286.220.190)	(7.450.415.895)
IV. Hàng tồn kho	140	8	1.613.861.504.515	1.058.438.475.370
1. Hàng tồn kho	141		1.697.933.795.824	1.116.531.431.416
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(84.072.291.309)	(58.092.956.046)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		562.456.563.994	857.310.327.231
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		80.864.897.395	84.694.771.269
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		242.263.975.928	240.658.682.211
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	9	746.260.576	35.267.267.043
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	10	238.581.430.095	496.689.606.708
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		24.154.899.329.132	25.690.247.699.060
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	4.271.313.000
1. Phải thu dài hạn khác	218		-	4.271.313.000
II. Tài sản cố định	220		20.995.219.488.496	21.690.932.957.816
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	15.322.431.154.651	16.880.391.593.443
- Nguyên giá	222		28.892.920.270.805	27.455.376.602.037
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(13.570.489.116.154)	(10.574.985.008.594)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	12	171.444.164.015	217.309.123.704
- Nguyên giá	225		233.414.964.033	233.362.226.977
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(61.970.800.018)	(16.053.103.273)
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	344.498.531.074	266.163.593.071
- Nguyên giá	228		365.265.638.716	277.339.154.931
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(20.767.107.642)	(11.175.561.860)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	14	5.156.845.638.756	4.327.068.647.598
III. Bất động sản đầu tư	240		762.243.170	-
- Nguyên giá	241		5.653.026.713	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(4.890.783.543)	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		867.827.381.026	990.464.441.887
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252	16	75.635.750.091	123.325.626.151
2. Đầu tư dài hạn khác	258	18	847.600.283.780	892.138.815.736
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(55.408.652.845)	(25.000.000.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		2.291.090.216.440	3.004.578.986.357
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	19	2.265.490.285.995	2.982.084.940.813
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		3.521.287.287	3.696.280.326
3. Tài sản dài hạn khác	268		22.078.643.158	18.797.765.218
C. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI	269	20	619.357.443.887	692.064.922.695
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200+269)	270		45.146.180.624.914	45.610.766.961.022

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 42 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

MẪU SỐ B 01-DN/HN

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	31/12/2011
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		16.310.931.351.123	20.591.723.900.161
I. Nợ ngắn hạn	310		8.056.204.626.148	10.348.754.186.231
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	21	3.041.859.621.480	2.866.904.584.313
2. Phải trả người bán	312		2.374.444.302.083	4.215.277.931.471
3. Người mua trả tiền trước	313		11.632.553.842	20.504.283.485
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	22	708.635.752.915	596.751.265.911
5. Phải trả người lao động	315		163.803.747.694	158.882.685.476
6. Chi phí phải trả	316	23	1.191.150.294.664	1.042.983.577.594
7. Phải trả ngắn hạn nội bộ	317	24	45.631.637.351	45.128.506.078
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	25	456.754.972.429	1.280.701.753.553
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		62.291.743.690	121.619.598.350
II. Nợ dài hạn	330		8.254.726.724.975	10.242.969.713.930
1. Phải trả dài hạn nội bộ	332	26	44.264.383.269	44.264.383.269
2. Phải trả dài hạn khác	333	27	270.061.016.924	265.905.529.389
3. Vay và nợ dài hạn	334	28	6.188.759.149.207	8.149.810.808.499
4. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	3.137.375.655
5. Dự phòng phải trả dài hạn	337		1.261.561.198	-
6. Doanh thu chưa thực hiện	338		596.715.164.385	633.140.614.765
7. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		1.153.665.449.992	1.146.711.002.353
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		27.192.763.424.095	23.482.279.466.687
(400= 410+430)				
I. Vốn chủ sở hữu	410	29	27.191.199.379.241	23.480.353.215.187
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		18.950.000.000.000	18.950.000.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	413		33.010.841.083	30.966.515.289
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	(71.056.425.755)
4. Quỹ đầu tư phát triển	417		1.548.073.253.137	357.653.653.654
5. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.456.619.605.947	456.640.566.558
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		131.687.747.553	214.429.579.255
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		5.071.807.931.521	3.541.719.326.186
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		1.564.044.854	1.926.251.500
1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		1.564.044.854	1.926.251.500
C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439	30	1.642.485.849.696	1.536.763.594.174
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		45.146.180.624.914	45.610.766.961.022
(440=300+400+439)				

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Đơn vị	31/12/2012	31/12/2011
1. Hàng hóa nhận giữ hộ (LPG)	Kg	1.108.431	-
2. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)		-	3.394.214.263
3. Ngoại tệ các loại			
Đô la Mỹ		4.926.527	4.234.016
Euro		1.638	128

Đặng Thị Hồng Yến
Người lập biểu

Mai Hữu Ngân
Kế toán trưởng

Đỗ Khang Ninh
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 3 năm 2013

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 42 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

MẪU SỐ B 02-DN/HN
Đơn vị: VND

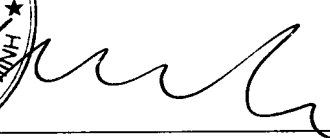
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	2012	2011
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	32	68.419.862.408.855	64.299.749.211.153
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	32	118.503.607.859	75.249.571.335
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	32	68.301.358.800.996	64.224.499.639.818
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	33	53.394.663.454.298	53.659.795.476.998
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		14.906.695.346.698	10.564.704.162.820
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	34	1.143.873.657.044	1.340.655.103.339
7. Chi phí tài chính	22	35	556.776.193.436	1.711.071.240.942
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		449.624.014.624	795.580.913.288
8. Chi phí bán hàng	24		1.272.656.622.780	1.233.654.667.320
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.926.596.892.273	1.611.467.625.426
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20+(21-22)-(24+25))	30		12.294.539.295.253	7.349.165.732.471
11. Thu nhập khác	31	36	90.534.302.545	394.901.889.652
12. Chi phí khác	32	37	37.121.818.982	61.863.897.237
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		53.412.483.563	333.037.992.415
14. Phần lợi nhuận trong công ty liên kết	45		2.349.765.728	3.494.842.988
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+45)	50		12.350.301.544.544	7.685.698.567.874
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	38	2.247.551.651.441	1.265.060.723.188
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		791.039.463	144.259.671
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		10.101.958.853.640	6.420.493.585.015
18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		294.622.980.277	507.805.284.977
18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	62		9.807.335.873.363	5.912.688.300.038
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	39	5.167	2.285


Đặng Thị Hồng Yến
Người lập biểu

Ngày 14 tháng 3 năm 2013


Mai Hữu Ngân
Kế toán trưởng




Đỗ Khang Ninh
Tổng Giám đốc

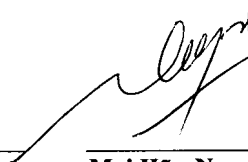
Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 42 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

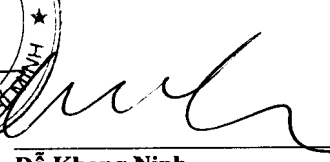
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

MẪU SỐ B 03-DN/HN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	2012	2011
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	12.350.301.544.544	7.685.698.567.874
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	3.088.796.474.370	2.798.656.500.751
Các khoản dự phòng	03	102.223.792.403	72.119.982.228
(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(5.685.400.262)	543.234.837.703
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(1.067.698.147.746)	(1.226.713.315.909)
Chi phí lãi vay	06	449.624.014.624	795.580.913.288
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	14.917.562.277.933	10.668.577.485.935
Biến động các khoản phải thu	09	1.479.228.476.613	1.314.786.561.964
Biến động hàng tồn kho	10	(581.402.364.408)	(166.744.194.873)
Biến động các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(2.553.346.982.591)	(818.000.681.519)
Biến động chi phí trả trước và tài sản khác	12	1.081.050.011.962	455.028.257.928
Tiền lãi vay đã trả	13	(529.185.270.206)	(507.098.901.033)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(1.981.984.302.115)	(1.038.210.312.525)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	37.810.180.213	213.502.324.383
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(331.728.721.290)	(324.922.805.167)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	11.538.003.306.111	9.796.917.735.093
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(2.414.704.980.096)	(5.154.669.623.329)
2. Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	20.531.843.742	16.225.586.608
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(176.151.837.380)	(1.768.111.030.057)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	544.081.695.453	3.266.051.386.124
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(276.097.502.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	179.347.745.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.120.730.933.458	799.032.796.800
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(905.512.344.823)	(2.938.220.640.854)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	2.337.623.086.925	7.574.198.062.749
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(4.183.039.332.825)	(4.839.431.427.553)
3. Tiền trả nợ thuê tài chính	35	(40.014.456.444)	(35.841.449.861)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(6.043.425.480.000)	(4.441.026.146.645)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(7.928.856.182.344)	(1.742.100.961.310)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	2.703.634.778.944	5.116.596.132.929
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	10.045.200.208.018	4.927.167.508.497
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		12.753.084.518.890	1.436.566.592
Tiền và tương đương tiền cuối năm		12.753.084.518.890	10.045.200.208.018


Đặng Thị Hồng Yến
Người lập biểu


Mai Hữu Ngân
Kế toán trưởng


Đỗ Khang Ninh
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 3 năm 2013

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 42 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần (gọi tắt là “Tổng Công ty”) tiền thân là Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên - là công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 2232/QĐ-DKVN ngày 18 tháng 7 năm 2007 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3500102710 cấp lần đầu ngày 17 tháng 01 năm 2007.

Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 5 năm 2011 với vốn điều lệ là 18.950 tỷ đồng. Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã cổ phiếu là GAS.

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại Tòa nhà PV GAS Tower, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ, xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Tổng Công ty có các công ty con sau:

- Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam (sau đây gọi tắt là “PVGAS South”)
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc (sau đây gọi tắt là “PVGAS North”)
- Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam (sau đây gọi tắt là “PVGAS D”)
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Khí (sau đây gọi tắt là “PVID”)
- Công ty Cổ phần Thê thao Văn hóa Dầu khí (sau đây gọi tắt là “PSCC”)
- Công ty Cổ phần Bình khí Dầu khí Việt Nam (sau đây gọi tắt là “PV Cylinder”)
- Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam (sau đây gọi tắt là “PV Pipe”).

Hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm: Thu gom, vận chuyển, tàng trữ khí và sản phẩm khí. Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống, chi tiết: Chế biến khí và sản phẩm khí. Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan, chi tiết: Tổ chức phân phối và kinh doanh các sản phẩm khí khô, khí LNG, CNG, LPG, Condensate; Xuất nhập khẩu các sản phẩm khí khô, LNG, LPG, Condensate. Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật liên quan, chi tiết: Tư vấn đầu tư, thiết kế xây dựng công trình công nghiệp cơ khí chế tạo. Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình công nghiệp, dân dụng. Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác, chi tiết: Đầu tư xây dựng, quản lý vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa các công trình, dự án khí và liên quan đến khí. Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu, chi tiết: Kinh doanh vật tư, thiết bị, hóa chất trong lĩnh vực chế biến và sử dụng khí và các sản phẩm khí, nhập vật tư, thiết bị và phương tiện phục vụ ngành khí. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, chi tiết: Kinh doanh dịch vụ kho bãi, cảng. Kinh doanh bất động sản. Đầu tư cơ sở hạ tầng hệ thống phân phối sản phẩm khí khô, khí lỏng từ khâu nguồn từ cung cấp đến khâu phân phối bán buôn, bán lẻ. Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật, chi tiết: Nghiên cứu ứng dụng trong lĩnh vực khí, cải tạo công trình khí. Cung cấp dịch vụ trong lĩnh vực khí, cải tạo, bảo dưỡng, sửa chữa động cơ, lắp đặt thiết bị chuyển đổi cho phương tiện giao thông vận tải và nông lâm ngư nghiệp sử dụng nhiên liệu khí. Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, chi tiết: Dịch vụ vận tải và các phương tiện có sử dụng nhiên liệu khí, vận chuyển sản phẩm khí (kinh doanh dịch vụ vận chuyển các sản phẩm khí).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỶ KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Quyết toán cổ phần hóa

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 chưa bao gồm các điều chỉnh liên quan đến việc quyết toán công tác cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty do Tổng Công ty chưa có biên bản phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại ngày chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 179/2012/TT-BTC (“Thông tư 179”) quy định việc ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp thay thế Thông tư số 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 (“Thông tư 201”). Thông tư 179 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 12 năm 2012 và được áp dụng từ năm tài chính 2012. Thông tư 179 quy định về ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ và số dư các khoản mục tiền tệ phát sinh từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 về cơ bản là giống như hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10. Ảnh hưởng của việc Tổng Công ty áp dụng Thông tư 179 đến báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 được trình bày tại Thuyết minh số 4.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa Tổng Công ty với các công ty con và giữa các công ty con với nhau được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Tổng Công ty. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tổng Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tổng Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó tối đa là 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con và các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày riêng như một loại tài sản vô hình trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính và tài sản tài chính khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, phải trả khác và các khoản chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn được trình bày theo giá gốc, bao gồm tiền gửi có kỳ hạn không quá 12 tháng, khoản tiền ủy thác quản lý vốn ngắn hạn và hưởng lãi suất ủy thác tương ứng với kết quả của hoạt động ủy thác và các khoản đầu tư ngắn hạn khác.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền hoặc nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm 2012
	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	4 - 25
Máy móc, thiết bị	3 - 12
Phương tiện vận tải	2 - 9
Thiết bị văn phòng	3 - 5
Tài sản cố định khác	3 - 20

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tổng Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Tổng Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Tổng Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây).

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Tổng Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, các phần mềm máy tính, bản quyền, bằng sáng chế, nhãn hiệu hàng hóa và các tài sản cố định vô hình khác được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời gian được cấp, quyền sử dụng đất sử dụng lâu dài không phải trích khấu hao. Phần mềm máy tính và các tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ ba đến sáu năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Đầu tư tài chính dài hạn khác

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư vào các công ty với tỷ lệ sở hữu nhỏ hơn 20% tổng số vốn tương đương quyền biểu quyết của các công ty này, các khoản cho vay và đầu tư dài hạn khác được hạch toán theo giá gốc bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tại các niên độ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư (nếu có).

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản giá trị lợi thế kinh doanh, giá trị vỏ bình gas và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Giá trị lợi thế kinh doanh phản ánh lợi thế kinh doanh phát sinh khi xác giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa. Khoản lợi thế kinh doanh này được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian ba (03) năm kể từ khi Tổng Công ty chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần.

Giá trị vỏ bình gas được phản ánh trên khoản mục chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo thời gian sử dụng ước tính của vỏ bình (ký quỹ, ký cược vỏ bình gas nhận được từ khách hàng được phản ánh trên khoản mục phải trả dài hạn khác và được phân bổ vào thu nhập tương ứng với thời hạn phân bổ giá trị vỏ bình gas). Giá trị vỏ bình gas được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng mười (10) năm.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Khoản trả trước tiền thuê đất được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tương ứng với thời gian thuê. Các khoản chi phí trả trước còn lại được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng không quá ba (03) năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Căn cứ theo hướng dẫn tại Công văn số 5110-TC/TCT ngày 16 tháng 5 năm 2003 của Bộ Tài chính, doanh thu bán khí và vận chuyển khí Nam Côn Sơn được ghi nhận tại thời điểm Tổng Công ty phát hành hoá đơn giá trị gia tăng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu (Tiếp theo)

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Trong năm, Tổng Công ty đã áp dụng phi hồi tố Thông tư số 179 quy định về ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp thay thế Thông tư số 201. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua tại ngày này do ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty mở tài khoản công bố. Chênh lệch tỷ giá phát sinh và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư các khoản mục có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông. Thông tư 179 quy định về ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ và số dư các khoản mục tiền tệ phát sinh từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 về cơ bản là giống như hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10.

Nếu Tổng Công ty áp dụng ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo VAS 10, số dư lợi nhuận chưa phân phối tại ngày 01 tháng 01 năm 2012 sẽ tăng 24.660.145.215 đồng và lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 sẽ giảm 24.660.145.215 đồng và số dư khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” được phản ánh trong mục “Vốn chủ sở hữu” trên bảng cân đối kế toán của Tổng Công ty tại ngày 01 tháng 01 năm 2012 sẽ giảm 24.660.145.215 đồng. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty quyết định áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư 179 và tin tưởng việc áp dụng đó cùng với việc đồng thời công bố đầy đủ thông tin về sự khác biệt trong trường hợp áp dụng theo hướng dẫn theo VAS 10 sẽ cung cấp đầy đủ hơn các thông tin cho người sử dụng báo cáo tài chính.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Các khoản chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Tổng Công ty. Quỹ được hình thành trên cơ sở trích lập từ 10% thu thập chịu thuế trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp và được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm.

Số dư quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 bao gồm số nhận bàn giao từ Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH MTV khi chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần với số tiền là 1.146.711.002.353 đồng. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng việc trích quỹ như trên là phù hợp với hoạt động phát triển khoa học và công nghệ của Tổng Công ty.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Tiền mặt	13.967.220.175	15.669.406.599
Tiền gửi ngân hàng	2.849.165.288.848	2.453.746.469.267
Tiền đang chuyển	-	494.042.839
Các khoản tương đương tiền (i)	9.889.952.009.867	7.575.290.289.313
	12.753.084.518.890	10.045.200.208.018

- (i) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn nhỏ hơn hoặc bằng 3 tháng tại các ngân hàng và tổ chức tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

6. ĐẦU TƯ NGẮN HẠN

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn và ủy thác quản lý vốn từ 12 tháng trở xuống	65.800.000.000	314.229.590.057
Các khoản đầu tư ngắn hạn khác	3.100.000.000	3.100.000.000
	68.900.000.000	317.329.590.057

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Phải thu các bên đối tác trong hợp đồng hợp tác liên doanh thực hiện xây dựng đường ống Lô B - Ô Môn	148.896.597.399	171.685.872.819
Tiền đặt cọc mua nhà tại Công ty Địa ốc Phú Long	215.139.399.300	201.625.000.000
Ứng trước cho PVC Mekong thực hiện xây dựng khu văn phòng cho thuê Bạc Liêu	50.000.000.000	49.998.681.817
Các khoản phải thu khác	89.239.562.115	153.606.427.475
	503.275.558.814	576.915.982.111

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	24.239.996.690	46.379.441.072
Nguyên liệu, vật liệu	589.315.538.676	546.017.332.265
Công cụ, dụng cụ	64.028.781.677	35.756.779.421
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	96.321.933.781	21.157.667.225
Thành phẩm	163.692.283.252	58.760.517.432
Hàng hóa	760.335.261.748	408.459.694.001
	1.697.933.795.824	1.116.531.431.416
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(84.072.291.309)	(58.092.956.046)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	1.613.861.504.515	1.058.438.475.370

9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	201.612.424	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	30.972.345.274
Thuế thu nhập doanh nghiệp	218.273.332	-
Các loại thuế khác	326.374.820	4.294.921.769
	746.260.576	35.267.267.043

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

10. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	370.300.170	248.053.350
Tạm ứng	16.447.885.255	12.729.966.825
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	221.763.244.670	478.761.148.691
Khác	-	4.950.437.842
	238.581.430.095	496.689.606.708

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Tòa nhà PV GAS Tower, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ
Xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN/HN

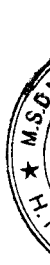
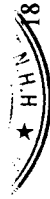
11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản có định khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2012	1.246.555.211.017	1.279.357.099.105	467.424.192.723	105.715.040.506	24.356.325.058.686	27.455.376.602.037
Mua trong năm	71.554.712.430	98.352.171.781	38.503.997.818	14.148.619.073	5.138.410.831	227.697.911.933
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	141.307.711.990	394.178.301.570	709.090.909	17.915.059.954	729.051.119.957	1.283.161.284.380
Điều chỉnh theo quyết toán	(212.500.000)	-	-	(41.736.000)	3.522.241.761	3.268.005.761
Tăng khác	23.005.220.109	12.137.650.634	-	978.016.522	-	36.120.887.265
Thanh lý, nhượng bán	(4.768.991.748)	(20.398.126.998)	(33.853.585.459)	(1.113.004.943)	(22.000.000)	(60.155.709.148)
Giảm khác	(35.059.936.934)	(1.956.181.784)	(10.539.883.653)	(1.189.640.359)	(3.803.068.693)	(52.548.711.423)
Phân loại lại	1.114.832.410.123	276.876.767.661	35.490.782.756	15.373.285.159	(1.442.573.245.699)	-
Tại ngày 31/12/2012	2.557.213.836.987	2.038.547.681.969	497.734.595.094	151.785.639.912	23.647.638.516.843	28.892.920.270.805
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2012	206.765.532.447	312.633.406.678	139.202.041.312	63.089.229.297	9.853.294.798.860	10.574.985.008.594
Khấu hao trong năm	220.135.996.788	284.637.790.025	95.740.798.089	22.942.192.899	2.405.121.962.325	3.028.578.740.126
Tăng khác	-	-	1.508.241.420	-	-	1.508.241.420
Thanh lý, nhượng bán	(1.724.409.275)	(2.654.415.768)	(74.887.932)	(1.101.008.658)	(20.906.867)	(5.575.628.500)
Giảm khác	(14.584.649.988)	(3.371.756.970)	(10.535.889.267)	(374.069.122)	(140.880.139)	(29.007.245.486)
Phân loại lại	573.412.592.355	142.864.549.615	28.777.197.595	10.537.945.022	(755.592.284.587)	-
Tại ngày 31/12/2012	984.005.062.327	734.109.573.580	254.617.501.217	95.094.289.438	11.502.662.689.592	13.570.489.116.154
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 31/12/2012	1.573.208.774.660	1.304.438.108.389	243.117.093.877	56.691.350.474	12.144.975.827.251	15.322.431.154.651
Tại ngày 31/12/2011	1.039.789.678.570	966.723.692.427	328.222.151.411	42.625.811.209	14.503.030.259.826	16.880.391.593.443

Nguyên giá của các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 192.193.326.339 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: 161.185.800.340 đồng).

Các công trình khí tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 được trình bày trong nhóm “Tài sản cố định khác” bao gồm một số tài sản có nguyên giá là 5.550.544.476.967 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: 5.595.290.547.246 đồng) được tạm tăng theo chi phí thực tế phát sinh đã tập hợp được để trích khấu hao khi công trình được đưa vào sử dụng. Nguyên giá các công trình này sẽ được điều chỉnh lại khi quyết toán công trình được phê duyệt.

Tổng Công ty đã thế chấp nhà cửa, vật kiến trúc và máy móc, thiết bị với nguyên giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 412.884.826.211 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: 433.437.291.896 đồng) làm đảm bảo cho các khoản vay của Tổng Công ty.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2012	231.840.991.977	1.521.235.000	233.362.226.977
Mua trong năm	52.737.056	-	52.737.056
Tại ngày 31/12/2012	231.893.729.033	1.521.235.000	233.414.964.033
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2012	14.940.035.187	1.113.068.086	16.053.103.273
Khấu hao trong năm	45.664.157.583	253.539.162	45.917.696.745
Tại ngày 31/12/2012	60.604.192.770	1.366.607.248	61.970.800.018
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 31/12/2012	171.289.536.263	154.627.752	171.444.164.015
Tại ngày 31/12/2011	216.900.956.790	408.166.914	217.309.123.704

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Nhãn hiệu hàng hóa VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2012	255.488.312.670	16.029.664.639	1.464.370.376	4.288.007.246	68.800.000	277.339.154.931
Tăng trong năm	53.778.427.765	15.611.048.020	-	-	-	69.389.475.785
Tăng khác	18.537.008.000	-	-	-	-	18.537.008.000
Tại ngày 31/12/2012	327.803.748.435	31.640.712.659	1.464.370.376	4.288.007.246	68.800.000	365.265.638.716
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2012	431.751.135	10.484.735.928	241.874.797	-	17.200.000	11.175.561.860
Khấu hao trong năm	2.160.661.842	7.131.295.744	94.363.040	-	22.933.330	9.409.253.956
Tăng khác	-	182.291.826	-	-	-	182.291.826
Tại ngày 31/12/2012	2.592.412.977	17.798.323.498	336.237.837	-	40.133.330	20.767.107.642
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 31/12/2012	325.211.335.458	13.842.389.161	1.128.132.539	4.288.007.246	28.666.670	344.498.531.074
Tại ngày 31/12/2011	255.056.561.535	5.544.928.711	1.222.495.579	4.288.007.246	51.600.000	266.163.593.071

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Đường ống dẫn khí Lô B - Ô Môn	183.440.931.235	164.505.330.445
Kho chứa LPG lạnh	1.853.555.696.608	726.034.786.968
Đường ống dẫn khí Hải Sư Trắng/Tê Giác Trắng - Bạch Hổ	-	678.769.567.041
Dự án dây chuyền cấp khí cho Nhà máy đạm Cà Mau	-	40.142.631.634
Dự án Chung cư C2 Chí Linh	46.438.795.278	46.438.795.278
Dự án đường ống dẫn khí Nam Côn Sơn 2	307.710.556.124	124.917.169.830
Kho cảng nhập khẩu khí thiên nhiên hóa lỏng	131.848.342.644	95.032.151.310
Hệ thống phân phối khí thấp áp	-	234.256.925.069
Dự án nhà máy sản xuất ống thép dầu khí (i)	2.034.167.598.362	1.988.240.629.620
Công trình trạm khí CNG cho xe ô tô	6.615.159.054	25.964.412.486
Nhà máy xử lý khí Cà Mau	73.445.529.518	24.366.339.348
Kho chứa LNG Thị Vải	69.941.941.558	8.573.391.650
Dự án thu gom và phân phối khí mỏ Hàm Rồng và mỏ Thái Bình	52.658.320.301	28.024.926.665
Các hạng mục dùng chung của kho chứa LPG lạnh Thị Vải và Kho LNG	181.933.290.591	-
Khác	215.089.477.483	141.801.590.254
	5.156.845.638.756	4.327.068.647.598

- (i) Tổng Công ty đã thế chấp tài sản hình thành từ dự án sản xuất ống thép dầu khí làm đảm bảo cho các khoản vay của Tổng Công ty

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam (i)	TP HCM	35,26%	35,26%	Phân phối khí hóa lỏng
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc (i)	Hà Nội	35,88%	35,88%	Phân phối khí hóa lỏng
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	TP HCM	50,50%	50,50%	Phân phối khí thấp áp
Công ty Cổ phần Bình khí Dầu khí Việt Nam	Đồng Nai	77,92%	90,87%	Sản xuất vỏ bình khí
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Khí	Vũng Tàu	76,50%	76,50%	Kinh doanh dịch vụ bọc ống
Công ty Cổ phần Thể thao Văn hoá Dầu khí	Hà Nội	60,00%	60,00%	Hoạt động thể thao và
Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	Tiền Giang	94,00%	94,00%	Sản xuất ống thép

- (i) Các khoản đầu tư vào các công ty mà Tổng Công ty góp dưới 50% vốn điều lệ nhưng nắm quyền chi phối. Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, quyền chi phối của Tổng Công ty đối với các công ty nhận đầu tư này đã được xác định chắc chắn và việc xác định các công ty này là công ty con của Tổng Công ty phù hợp với bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh, tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

16. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Công ty Cổ phần Năng lượng Vinabenny	-	47.401.583.592
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gas đô thị	75.635.750.091	75.924.042.559
	75.635.750.091	123.325.626.151

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gas đô thị	Hà Nội	35,51%	Kinh doanh khí

17. HỢP ĐỒNG HỢP TÁC KINH DOANH

Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần, Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Thiết kế Dầu khí và Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Long hợp tác cùng góp vốn đầu tư xây dựng và kinh doanh khai thác Dự án "Tòa nhà văn phòng PV Gas Tower" tại số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ, xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh. Theo thỏa thuận giữa các bên, Tổng Công ty thực hiện quản lý và hạch toán kết quả kinh doanh của hợp đồng và phân chia lợi nhuận sau thuế cho các bên theo tỷ lệ vốn góp.

Tỷ lệ vốn góp theo thỏa thuận tại Hợp đồng hợp tác kinh doanh như sau:

Phần vốn góp của Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần chiếm tỷ lệ:	70%
Phần vốn góp của Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Thiết kế Dầu khí chiếm tỷ lệ:	20%
Phần vốn góp của Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Long chiếm tỷ lệ:	10%

Dưới đây là số liệu về kết quả kinh doanh từ hợp đồng hợp tác kinh doanh này được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty:

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Nguyên giá tài sản cố định	718.541.747.813	674.860.658.916
Hao mòn lũy kế tài sản cố định	28.497.981.337	7.919.251.823
Giá trị còn lại của tài sản cố định	690.043.766.476	666.941.407.093
	2012 VND	2011 VND
Doanh thu	119.388.713.263	37.239.007.501
Chi phí quản lý tài sản liên doanh	50.892.819.786	12.683.001.881
Thu nhập khác	-	924.600.000
Thuế thu nhập doanh nghiệp	17.123.973.369	4.390.338.449
Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp	51.371.920.108	13.171.015.348
<i>Phân chia theo tỷ lệ góp vốn:</i>		
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần	35.960.344.075	9.219.710.743
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Thiết kế Dầu khí	10.274.384.022	2.634.203.070
Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Long	5.137.192.011	1.317.101.535

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

18. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Đầu tư cổ phiếu (i)	356.600.283.780	393.071.635.736
Ủy thác quản lý vốn dài hạn và tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng	441.000.000.000	499.067.180.000
Góp vốn vào các đơn vị	50.000.000.000	-
	847.600.283.780	892.138.815.736

- (i) Đầu tư cổ phiếu bao gồm khoản mua cổ phần của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á với số tiền là 311.250.000.000 đồng. Do số cổ phiếu này thuộc loại hạn chế chuyển nhượng và Tổng Công ty dự kiến nắm giữ dài hạn nên không thực hiện đánh giá mức tổn thất có thể xảy ra để trích lập dự phòng giảm giá đối với khoản đầu tư này.

19. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Giá trị lợi thế kinh doanh doanh nghiệp (i)	1.251.130.182.514	2.161.043.042.522
Chi phí vô bình gas chờ phân bổ	634.997.802.500	661.205.721.543
Chi phí trả trước dài hạn khác	379.362.300.981	159.836.176.748
	2.265.490.285.995	2.982.084.940.813

- (i) Lợi thế kinh doanh của Tổng Công ty phản ánh lợi thế kinh doanh phát sinh khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa. Khoản lợi thế kinh doanh này được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian 3 năm kể từ khi Tổng Công ty chính thức chuyển thành Công ty cổ phần. Giá trị đã phân bổ vào chi phí trong năm là 909.912.860.008 đồng.

20. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	2012 VND	2011 VND
Số dư đầu năm	692.064.922.695	15.653.645.437
Tăng trong năm	4.581.200.000	725.118.707.394
Phân bổ vào chi phí trong năm	(77.288.678.808)	(48.707.430.136)
Số dư cuối năm	619.357.443.887	692.064.922.695

21. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Vay ngắn hạn	255.022.306.049	305.474.786.062
Nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 28)	2.786.837.315.431	2.561.429.798.251
	3.041.859.621.480	2.866.904.584.313

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

22. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Thuế giá trị gia tăng	111.594.020.440	279.879.102.281
Thuế xuất, nhập khẩu	2.956.111.245	800.149.771
Thuế thu nhập doanh nghiệp	578.501.127.265	301.592.319.680
Thuế tiêu thụ đặc biệt	3.302.217.226	2.774.432.954
Thuế thu nhập cá nhân	11.610.834.793	10.021.047.535
Các loại thuế khác	671.441.946	1.684.213.690
	708.635.752.915	596.751.265.911

Chi tiết tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước theo từng loại thuế như sau:

Chỉ tiêu	Tại ngày 31/12/2011	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Tại ngày 31/12/2012 VND
	VND			VND
Thuế giá trị gia tăng	279.840.203.095	4.089.998.108.401	4.258.445.903.480	111.392.408.016
Thuế tiêu thụ đặc biệt	2.774.432.954	34.169.493.343	33.641.709.071	3.302.217.226
Thuế nhập khẩu	(30.172.195.503)	287.686.848.412	254.558.541.664	2.956.111.245
Thuế thu nhập doanh nghiệp	301.379.008.708	2.258.888.147.340	1.981.984.302.115	578.282.853.933
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	8.077.659.585	8.077.659.585	-
Thuế thu nhập cá nhân	10.021.047.535	78.081.023.518	76.491.236.260	11.610.834.793
Thuế môn bài	-	24.000.000	24.000.000	-
Thuế nộp thay nhà thầu phụ	-	5.896.306.086	5.679.255.875	217.050.211
Phí và các khoản lệ phí khác	(2.358.497.921)	60.176.739.211	57.690.224.375	128.016.915
Cộng	561.483.998.868	6.822.998.325.896	6.676.592.832.425	707.889.492.339
<i>Trong đó:</i>				
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	35.267.267.043			746.260.576
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	596.751.265.911			708.635.752.915

23. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Chi phí nhà điều hành Nam Côn Sơn	43.081.839.539	43.857.915.342
Trích trước chi phí vận hành mỏ Rồng Đồi Mồi và Vòm Bắc mỏ Bạch Hổ	-	87.017.231.586
Chi phí lãi vay	55.003.860.470	60.102.327.597
Trích trước chi phí sửa chữa công trình khí (i)	152.064.265.134	317.429.515.918
Trích trước chi phí mua khí	880.608.028.017	508.230.740.004
Các khoản khác	60.392.301.504	26.345.847.147
	1.191.150.294.664	1.042.983.577.594

- (i) Tổng Công ty thực hiện trích trước chi phí sửa chữa bảo dưỡng các công trình khí trên cơ sở dự toán chi phí phát sinh cho các hạng mục sẽ được sửa chữa trong năm 2013. Tổng Công ty tin tưởng rằng việc trích trước các khoản chi phí này là phù hợp với tình hình thực tế của Tổng Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

24. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN NỘI BỘ

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Quản lý phí phải nộp Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	45.631.637.351	45.128.506.078
	45.631.637.351	45.128.506.078

Theo Hợp đồng đã ký kết giữa Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và Tổng Công ty, Tổng Công ty phải nộp cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam phí quản lý hàng năm theo mức từ 0,05% đến 0,5% tính trên từng loại doanh thu.

25. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Phải trả về cổ phần hóa	-	294.945.729.713
Phải trả do tăng giá bán khí	-	410.678.013.139
Các khoản phải trả khác	456.754.972.429	575.078.010.701
	456.754.972.429	1.280.701.753.553

26. PHẢI TRẢ DÀI HẠN NỘI BỘ

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Phải trả dài hạn nội bộ	44.264.383.269	44.264.383.269
	44.264.383.269	44.264.383.269

Phải trả dài hạn nội bộ phản ánh khoản phải trả cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về số vốn cấp cho Ban Quản lý Dự án Khí Đông Nam Bộ (đơn vị phụ thuộc Tổng Công ty) để thực hiện Dự án thu gom khí đồng hành mỏ Rồng Đồi Mồi.

27. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Phải trả về cổ phần hóa	-	2.068.800.000
Nhận ký quỹ, ký cược vỏ bình gas	267.116.214.489	263.836.729.389
Khác	2.944.802.435	-
	270.061.016.924	265.905.529.389

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

28. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Vay dài hạn	8.842.599.162.464	10.541.929.108.071
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	3.149.003.481.765	2.866.458.345.557
Ngân hàng Standard Chartered	1.845.596.667.069	2.462.332.444.575
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	443.912.295.925	666.067.348.245
Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam	1.528.449.282.086	2.105.135.346.750
Ngân hàng Đầu tư Châu Âu	297.417.903.804	436.803.640.884
Ngân hàng Calyon Việt Nam	94.613.636.251	284.018.181.686
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	218.813.976.000	271.542.116.000
Ngân hàng Bangkok Đại chúng TNHH - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh	181.435.880.018	62.963.247.385
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	28.443.740.793	56.699.769.980
Ngân hàng TMCP Quân đội	121.077.559.790	162.217.101.970
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	933.834.738.963	1.167.691.565.039
Nợ dài hạn	132.997.302.174	169.311.498.679
Công ty TNHH Một thành viên cho thuê tài chính - Sacombank	65.384.465.635	84.701.917.931
Công ty Cho thuê tài chính Ngân hàng Á Châu	27.567.735.349	36.997.242.227
Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam	36.598.588.969	43.141.187.529
Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Chailease	3.446.512.221	4.471.150.992
	8.975.596.464.638	10.711.240.606.750
Trừ: nợ dài hạn đến hạn trả (được trình bày trên phần nợ ngắn hạn)	2.786.837.315.431	2.561.429.798.251
Vay và nợ dài hạn phải trả sau 12 tháng	6.188.759.149.207	8.149.810.808.499

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

28. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (Tiếp theo)

Các khoản vay và nợ dài hạn của Tổng Công ty được giải ngân/nhận nợ bằng đồng Việt Nam, Euro và Đô la Mỹ để phục vụ cho việc đầu tư mua sắm tài sản cố định/thuê tài chính của Tổng Công ty. Chi tiết số tiền vay theo đồng tiền giải ngân/nhận nợ như sau:

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Vay bằng EUR	28.443.740.793	55.482.012.781
Vay bằng USD	6.323.771.178.055	8.159.969.470.638
Vay bằng VND	2.623.381.545.790	2.495.789.123.331
	8.975.596.464.638	10.711.240.606.750

Các khoản vay và nợ dài hạn của Tổng Công ty phân loại theo loại hình đảm bảo như sau:

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Tín chấp	7.032.143.971.015	7.944.984.517.681
Bảo lãnh của bên thứ 3	513.109.099.845	883.038.924.812
Bảo đảm bằng tài sản của Tổng Công ty	1.297.346.091.604	1.713.905.665.578
Thuê tài chính	132.997.302.174	169.311.498.679
	8.975.596.464.638	10.711.240.606.750

Các khoản vay của Công ty được ký hợp đồng theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Lãi suất trong năm là từ 10,5% đến 17,4%/năm đối với đồng Việt Nam, từ 1,5% đến 4,5%/năm đối với đồng Đô la Mỹ và 6%/năm đối với đồng Euro. Các khoản vay được phân loại theo lãi suất vay như sau:

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Vay theo lãi suất cố định	860.130.564.872	1.602.870.989.401
Vay theo lãi suất thả nổi	8.115.465.899.766	9.108.369.617.349
	8.975.596.464.638	10.711.240.606.750

Các khoản vay và nợ dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Trong vòng một năm	2.786.837.315.431	2.561.429.798.251
Trong năm thứ hai	2.429.288.754.212	2.545.330.557.746
Từ ba năm đến năm thứ năm	2.664.767.125.454	3.596.858.839.088
Sau năm năm	1.094.703.269.541	2.007.621.411.665
	8.975.596.464.638	10.711.240.606.750
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày trên khoản nợ ngắn hạn)	(2.786.837.315.431)	(2.561.429.798.251)
Số phải trả sau 12 tháng	6.188.759.149.207	8.149.810.808.499

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN/HN

29. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu:

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 16/5/2011								
Nhận bàn giao	18.950.000.000.000	30.966.515.289	91.757.438.974	16.605.122.426	(12.704.896.239)	264.613.657.480	-	19.341.237.837.930
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	4.334.181.077.976	-	4.334.181.077.976
Trích lập các quỹ	-	-	260.712.709.832	440.035.444.132	-	(915.177.733.219)	214.429.579.255	-
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	(58.351.529.516)	-	-	(58.351.529.516)
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng ban điều hành	-	-	-	-	-	(144.227.637.813)	-	(144.227.637.813)
Thay đổi khác	-	-	5.183.504.848	-	-	2.329.961.762	-	7.513.466.610
Số dư tại ngày 01/01/2012	18.950.000.000.000	30.966.515.289	357.653.653.654	456.640.566.558	(71.056.425.755)	3.541.719.326.186	214.429.579.255	23.480.353.215.187
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	10.101.958.853.640	-	10.101.958.853.640
Trích lập các quỹ (i)	-	5.846.098.031	1.344.672.211.493	1.013.814.499.699	-	(2.370.332.809.223)	6.000.000.000	-
Chênh lệch tỷ giá trong năm	-	-	-	-	76.799.420.013	-	-	76.799.420.013
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng ban điều hành (i)	-	-	-	-	-	(83.029.522.589)	-	(83.029.522.589)
Chia cổ tức (ii)	-	-	-	-	-	(6.064.000.000.000)	-	(6.064.000.000.000)
Hoàn nhập quỹ (i)	-	-	-	-	-	85.771.831.702	(85.771.831.702)	-
Thay đổi khác	-	(17.192.985)	-	-	-	(67.894.882.324)	-	(67.912.075.309)
Trừ lợi ích cổ đông thiểu số	-	(3.784.579.252)	(154.252.612.010)	(13.835.460.310)	(5.742.994.258)	(72.384.865.871)	(2.970.000.000)	(252.970.511.701)
Số dư tại ngày 31/12/2012	18.950.000.000.000	33.010.841.083	1.548.073.253.137	1.456.619.605.947	-	5.071.807.931.521	131.687.747.553	27.191.199.379.241

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

29. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

(i) Trong đó bao gồm các khoản trích lập các quỹ tại Công ty mẹ - Tổng Công ty như sau:

- Công ty mẹ - Tổng Công ty thực hiện trích bổ sung vào Quỹ đầu tư và phát triển phần còn thiếu giữa số được phê duyệt theo Nghị quyết số 50/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18 tháng 4 năm 2012 của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2012 so với số đã tạm trích trong năm 2011 từ lợi nhuận sau thuế năm 2011 là 1.072.147.896.273 đồng; Công ty mẹ - Tổng Công ty cũng thực hiện tạm trích Quỹ dự phòng tài chính từ lợi nhuận năm 2012 với số tiền 988.616.250.552 đồng. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin tưởng rằng số tạm trích quỹ trên sẽ được phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2013.
- Công ty mẹ - Tổng Công ty tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành theo kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2012 được ban hành kèm theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2012 số 50/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18 tháng 4 năm 2012 với số tiền là 67.126.229.367 đồng. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin tưởng rằng số tiền trích các quỹ trên sẽ được phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2013.
- Hoàn nhập số chênh lệch Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ giữa số tạm trích lập trong năm 2011 với số được phê duyệt theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2012 số 50/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18 tháng 4 năm 2012 với số tiền là 85.771.831.702 đồng.

(ii) Công ty mẹ - Tổng Công ty thực hiện chi trả cổ tức từ lợi nhuận năm 2011 với tỷ lệ 12% mệnh giá cổ phần và tạm ứng cổ tức từ lợi nhuận năm 2012 với tỷ lệ là 20% mệnh giá cổ phần.

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

	Số lượng (cổ phần)	Tỷ lệ %	Số vốn góp VND
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.832.835.900	96,72	18.328.359.000.000
Các cổ đông khác	62.164.100	3,28	621.641.000.000
	1.895.000.000	100	18.950.000.000.000

Cổ phiếu:

Số lượng cổ phần Tổng Công ty đã đăng ký và phát hành ra công chúng tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 1.895.000.000 cổ phần. Toàn bộ số cổ phần của Tổng Công ty là cổ phần phổ thông, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

Cổ phiếu	31/12/2012	31/12/2011
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.895.000.000	1.895.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.895.000.000	1.895.000.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu quỹ	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.895.000.000	1.895.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.895.000.000	1.895.000.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Cổ tức:

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2012 số 50/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18 tháng 4 năm 2012, Công ty mẹ - Tổng Công ty đã trả cổ tức từ lợi nhuận sau thuế năm 2011 với số tiền là 2.274.000.000.000 đồng (tương đương với 1.200 đồng/cổ phần).

Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 98/NQ-KVN ngày 21 tháng 8 năm 2012 và số 129/NQ-KVN ngày 20 tháng 11 năm 2012, Công ty mẹ - Tổng Công ty đã tạm ứng cổ tức từ lợi nhuận sau thuế năm 2012 với số tiền là 3.790.000.000.000 (tương đương với 2.000 đồng/cổ phần). Mức cổ tức chính thức năm 2012 sẽ được Đại hội đồng Cổ đông thường niên của Tổng Công ty thông qua trong năm 2013.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

30. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	892.131.685.993	772.377.185.300
Vốn khác thuộc chủ sở hữu	8.110.915.588	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	14.845.685.500	-
Thặng dư vốn cổ phần	38.055.042.784	37.365.433.320
Quỹ đầu tư phát triển	350.828.893.291	178.287.165.203
Quỹ dự phòng tài chính	56.816.699.268	33.916.629.704
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	(14.353.832.780)
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	2.970.000.000	48.150.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	278.726.927.272	529.122.863.427
	1.642.485.849.696	1.536.763.594.174

31. BÁO CÁO THEO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực địa lý

Tổng Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy, Tổng Công ty không có bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý ngoài Việt Nam.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, Tổng Công ty tổ chức các hoạt động kinh doanh theo từng lĩnh vực trên cơ sở các công ty con hoạt động tương đối riêng biệt.

Hoạt động theo lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm các bộ phận như sau:

- Hoạt động kinh doanh khí và các sản phẩm khí (gồm có Công ty mẹ, PVGAS South, PVGAS North và PVGAS D);
- Hoạt động phụ trợ kinh doanh khí và các sản phẩm khí: sản xuất ống thép và bình khí, xây dựng, lắp đặt, sửa chữa các công trình khí (gồm có PV Pipe, PV Cylinder và PVID);
- Các hoạt động khác: tổ chức các hoạt động thể thao và văn hóa (gồm có PSSC).

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

31. BÁO CÁO THEO BỘ PHẬN (Tiếp theo)

Bảng cân đối kế toán hợp nhất

	Kinh doanh khí và các sản phẩm khí 31/12/2012 VND	Hoạt động phụ trợ kinh doanh khí và các sản phẩm khí 31/12/2012 VND	Các hoạt động khác 31/12/2012 VND	Loại trừ nội bộ 31/12/2012 VND	Tổng cộng 31/12/2012 VND
Tài sản					
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.496.833.314.313	243.715.574.449	12.535.630.128	-	12.753.084.518.890
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	68.900.000.000	-	-	-	68.900.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	7.020.982.617.013	112.552.699.080	1.961.933.022	(1.761.875.984.619)	5.373.621.264.496
Hàng tồn kho	1.328.942.560.940	235.350.690.430	-	49.568.253.145	1.613.861.504.515
Tài sản ngắn hạn khác	517.727.049.597	43.792.751.822	936.762.575	-	562.456.563.994
Các khoản phải thu dài hạn	-	-	-	-	-
Tài sản cố định	18.436.443.609.421	2.524.063.970.801	649.596.118	34.062.312.156	20.995.219.488.496
Bất động sản đầu tư	762.243.170	-	-	-	762.243.170
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	3.473.938.042.362	-	-	(2.606.110.661.336)	867.827.381.026
Tài sản dài hạn khác	2.123.239.625.517	168.854.677.219	521.340.939	(1.525.427.235)	2.291.090.216.440
Lợi thế thương mại	17.896.602.910	-	-	601.460.840.977	619.357.443.887
Tổng tài sản hợp nhất	45.485.665.665.243	3.328.330.363.801	16.605.262.782	(3.684.420.666.912)	45.146.180.624.914
Nợ phải trả					
Nợ ngắn hạn	8.952.240.055.646	780.506.529.502	1.703.460.318	(1.678.245.419.318)	8.056.204.626.148
Nợ dài hạn	7.222.509.672.706	1.029.551.479.504	4.191.000.000	(1.525.427.235)	8.254.726.724.975
Tổng nợ phải trả hợp nhất	16.174.749.728.352	1.810.058.009.006	5.894.460.318	(1.679.770.846.553)	16.310.931.351.123

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	Kinh doanh khí và các sản phẩm khí VND	Hoạt động phụ trợ kinh doanh khí và các sản phẩm khí VND	Các hoạt động khác VND	Loại trừ nội bộ và điều chỉnh VND	Tổng cộng VND
Doanh thu					
Tổng doanh thu thuần	76.234.360.604.680	997.691.942.135	19.616.722.357	(8.950.310.468.176)	68.301.358.800.996
Doanh thu nội bộ	8.658.482.979.412	278.638.488.764	13.189.000.000	(8.950.310.468.176)	-
Doanh thu bán ra bên ngoài	67.575.877.625.268	719.053.453.371	6.427.722.357	-	68.301.358.800.996
Chi phí kinh doanh	64.529.658.045.736	921.636.236.650	21.151.123.382	(8.878.528.436.417)	56.593.916.969.351
- Giá vốn hàng bán	61.414.273.214.945	849.665.426.835	1.305.525.445	(8.870.580.712.927)	53.394.663.454.298
- Chi phí bán hàng	1.344.085.216.192	1.771.256.592	-	(73.199.850.004)	1.272.656.622.780
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	1.771.299.614.599	70.199.553.223	19.845.597.937	65.252.126.514	1.926.596.892.273
Kết quả hoạt động kinh doanh	11.704.702.558.944	76.055.705.485	(1.534.401.025)	(71.782.031.759)	11.707.441.831.645
Phần lợi nhuận trong các công ty liên kết					2.349.765.728
Doanh thu hoạt động tài chính					1.143.873.657.044
Chi phí tài chính					556.776.193.436
Lợi nhuận khác					53.412.483.563
Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp					12.350.301.544.544
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành					2.247.551.651.441
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					791.039.463
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp					10.101.958.853.640

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

32. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2012	2011
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	68.419.862.408.855	64.299.749.211.153
Doanh thu bán khí khô	36.645.020.843.182	32.430.656.101.906
Doanh thu bán LPG	27.581.037.326.065	28.626.711.770.361
Doanh thu vận chuyển khí	2.401.913.832.649	1.929.655.701.435
Doanh thu vận chuyển condensate	-	48.699.710.795
Doanh thu bán condensate	375.864.602.078	297.173.290.500
Doanh thu cho thuê tòa nhà PVGAS Tower	119.388.713.263	37.239.007.501
Doanh thu khác	1.296.637.091.618	929.613.628.655
Các khoản giảm trừ doanh thu	118.503.607.859	75.249.571.335
Chiết khấu thương mại	84.334.114.516	48.233.817.652
Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu	34.169.493.343	27.015.753.683
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	68.301.358.800.996	64.224.499.639.818

Tổng Công ty xác định thời điểm ghi nhận doanh thu bán khí và vận chuyển khí Nam Côn Sơn là thời điểm phát hành hoá đơn theo hướng dẫn tại Công văn số 5110-TC/TCT ngày 16 tháng 5 năm 2003 của Bộ Tài chính. Theo đó, doanh thu và giá vốn của hoạt động bán khí và vận chuyển khí Nam Côn Sơn phát sinh trong tháng 11 và tháng 12 năm 2012 chưa được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 với số tiền lần lượt là 4.380 tỷ đồng và 3.376 tỷ đồng (doanh thu và giá vốn phát sinh trong tháng 11 và tháng 12 năm 2011 được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 với số tiền lần lượt là 3.137 tỷ đồng và 2.699 tỷ đồng).

Tổng Công ty và Tập đoàn Dầu khí Việt Nam đang trong quá trình thương thảo hợp đồng cung cấp dịch vụ vận chuyển khí cho Công ty TNHH Một thành viên Phân bón Dầu khí Cà Mau và Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau theo ủy quyền của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Tổng Công ty đang ghi nhận doanh thu dịch vụ vận chuyển khí nêu trên đã thực hiện cho giai đoạn từ tháng 7 năm 2012 đến tháng 12 năm 2012 vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm theo giá tạm tính với số tiền là 707.894.913.266 đồng.

33. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	2012	2011
	VND	VND
Giá vốn bán khí khô	27.851.151.959.167	26.913.044.255.341
Giá vốn bán LPG	23.911.742.387.020	25.393.661.433.474
Giá vốn vận chuyển khí	446.533.183.600	448.153.958.657
Giá vốn vận chuyển condensate	-	35.851.780.774
Giá vốn bán condensate	188.672.821.820	184.700.867.648
Giá vốn cho thuê tòa nhà PVGAS Tower	46.840.855.174	7.919.251.823
Giá vốn khác	949.722.247.517	676.463.929.281
	53.394.663.454.298	53.659.795.476.998

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

34. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2012	2011
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.077.249.409.492	899.194.542.896
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	44.910.354.472	122.455.945.482
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	8.552.538.080	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	13.161.355.000	72.949.141.388
Lãi từ bán các khoản đầu tư	-	242.493.160.054
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	3.562.313.519
	1.143.873.657.044	1.340.655.103.339

35. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2012	2011
	VND	VND
Chi phí lãi vay	449.624.014.624	795.580.913.288
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	56.468.087.880	347.456.862.446
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2.867.137.818	543.234.837.703
Lỗ từ bán các khoản đầu tư	-	1.366.417.529
Chi phí dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	26.820.754.050	12.945.239.580
Chi phí tài chính khác	1.852.884.870	10.486.970.396
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn xây dựng cơ bản	19.143.314.194	-
	556.776.193.436	1.711.071.240.942

36. THU NHẬP KHÁC

	2012	2011
	VND	VND
Thu từ thanh lý tài sản	20.531.843.742	47.835.177.029
Thu tiền phạt, bồi thường theo hợp đồng	12.121.487.954	284.684.057.015
Thu nhập khác	57.880.970.849	62.382.655.608
	90.534.302.545	394.901.889.652

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

37. CHI PHÍ KHÁC

	2012 VND	2011 VND
Chi phí thanh lý tài sản cố định	20.740.531.608	34.392.287.929
Chi phí khác	16.381.287.374	27.471.609.308
	37.121.818.982	61.863.897.237

38. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	2012 VND	2011 VND
Lợi nhuận trước thuế	12.350.301.544.544	7.685.698.567.874
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Trong đó:		
- Công ty mẹ	2.105.673.268.625	1.058.136.072.180
- PV GAS South	46.694.986.009	50.374.850.228
- PV GAS North	9.292.623.519	44.696.263.053
- PVID	9.777.912.769	8.767.873.062
- PSCC	67.511.514	87.562.077
- PV Cylinder	-	-
- PV Pipe	-	1.832.736.899
- PV GAS D	76.045.349.005	101.165.365.689
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.247.551.651.441	1.265.060.723.188

Tổng Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 25% tính trên thu nhập chịu thuế. Tổng Công ty có các khoản ưu đãi thuế lớn như sau:

(i) Công ty mẹ - Tổng Công ty được ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

Công ty mẹ - Tổng Công ty được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi là 20% đối với Dự án Trung tâm Phân phối Khí Phú Mỹ theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 8898-BKH/DN ngày 31 tháng 12 năm 2001, Dự án Dịch vụ Vận chuyển condensate Nam Côn Sơn theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 3399-BKH/DN ngày 28 tháng 5 năm 2002 và Dự án Đường ống dẫn khí Nam Côn Sơn theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 6011-BKH/DN ngày 18 tháng 9 năm 2002 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư. Ngoài ra, Công ty mẹ - Tổng Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 3 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% cho 7 năm tiếp theo đối với Dự án Đường ống dẫn khí Nam Côn Sơn.

Công ty mẹ - Tổng Công ty được hưởng ưu đãi miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 3 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% trong 7 năm tiếp theo đối với Dự án Trạm nạp LPG Thị Vải theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 49221000055 ngày 10 tháng 8 năm 2007. Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên (đơn vị cổ phần hóa) đã đăng ký bắt đầu áp dụng ưu đãi miễn thuế đối với Dự án từ năm 2010 và Công ty mẹ - Tổng Công ty được kế thừa ưu đãi này.

Công ty mẹ - Tổng Công ty được hưởng ưu đãi miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 3 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% trong 7 năm tiếp theo đối với Dự án Hệ thống Phân phối khí thấp áp Giai đoạn 2 theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 49221000047 ngày 02 tháng 7 năm 2007. Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên đã đăng ký bắt đầu áp dụng ưu đãi miễn thuế đối với Dự án từ năm 2010 và Công ty mẹ - Tổng Công ty được kế thừa ưu đãi này.

Công ty mẹ - Tổng Công ty được hưởng ưu đãi miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 1 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% trong 2 năm tiếp theo đối với Dự án Đường ống dẫn khí Su Từ Đen/Su Từ Vàng - Rạng Đông theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 491210000102 ngày 08 tháng 5 năm 2008. Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên đã đăng ký bắt đầu áp dụng ưu đãi miễn thuế đối với Dự án từ năm 2010 và Công ty mẹ - Tổng Công ty được kế thừa ưu đãi này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

38. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (Tiếp theo)

Công ty mẹ - Tổng Công ty được hưởng ưu đãi miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 2 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% trong 3 năm tiếp theo đối với Dự án Đường ống dẫn khí PM3 - Cà Mau theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 61101000095 ngày 09 tháng 02 năm 2010. Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên đã đăng ký bắt đầu áp dụng ưu đãi miễn thuế đối với Dự án từ năm 2010 và Công ty mẹ - Tổng Công ty được kế thừa ưu đãi này.

(ii) Công ty con - PVGAS South được ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

Theo Giấy chứng nhận đầu tư cho hoạt động kinh doanh khí CNG, hoạt động kinh doanh khí CNG sẽ được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trong suốt thời gian hoạt động, được miễn thuế hai năm và giảm 50% cho sáu năm tiếp theo kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế.

Công ty Cổ phần CNG Việt Nam - công ty con của PVGAS South có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm theo thuế suất 20% tính trên thu nhập chịu thuế trong vòng 10 năm kể từ khi đi vào hoạt động và theo tỷ lệ 25% cho các năm tiếp theo. Ngoài ra, Công ty Cổ phần CNG Việt Nam được miễn thuế thu nhập trong 2 năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi và được giảm 50% thuế suất áp dụng nêu trên cho 6 năm tiếp theo.

(iii) Công ty con - PV Pipe được ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 53101000116 ngày 21 tháng 10 năm 2010 của UBND tỉnh Tiền Giang, Công ty được hưởng ưu đãi đầu tư đối với dự án đầu tư trên địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn (huyện Gò Công, tỉnh Tiền Giang). Công ty được hưởng ưu đãi về thuế suất và thời gian miễn thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của của Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp. Cụ thể: Thuế suất ưu đãi 20% áp dụng trong thời gian 10 năm được tính liên tục từ năm đầu tiên doanh nghiệp có doanh thu từ hoạt động được hưởng ưu đãi thuế, miễn thuế 2 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo. Thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính liên tục từ năm đầu tiên doanh nghiệp có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư; trường hợp doanh nghiệp không có thu nhập chịu thuế trong ba năm đầu, kể từ năm đầu tiên có doanh thu từ dự án thì thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính từ năm thứ tư.

39. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	2012	2011
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế của Công ty mẹ	9.807.335.873.363	5.912.688.300.038
Lợi nhuận trả cho các bên tham gia liên doanh tòa nhà PVGas Tower	15.411.576.032	3.951.304.604
Lợi nhuận từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 15 tháng 5 năm 2011 của Công ty TNHH MTV	-	1.578.507.222.062
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	9.791.924.297.330	4.330.229.773.372
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm	1.895.000.000	1.895.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	5.167	2.285

40. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	2012	2011
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu và tiền mua khí từ các chủ mỏ	28.446.231.296.620	37.140.316.925.250
Chi phí nhân công	769.216.391.395	663.536.914.599
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.088.796.474.370	2.798.656.500.751
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.037.843.553.621	1.256.267.840.395
Chi phí khác	1.396.860.398.851	3.053.864.849.688
	35.738.948.114.857	44.912.643.030.683

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

41. CÁC KHOẢN CAM KẾT

i) Cam kết vốn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Tổng Công ty có các khoản cam kết vốn liên quan tới một số hợp đồng đầu tư xây dựng cơ bản lớn đang thực hiện chưa hoàn thành sau:

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Kho chứa LPG lạnh	733.282.927.297	726.034.786.968
Kho chứa LNG quy mô 1 triệu tấn/năm tại Thị Vải	955.832.499.248	1.023.385.647.974
Dự án thu gom và phân phối khí mỏ Hàm Rồng và	612.479.893.472	660.727.849.050
Công trình Mở rộng hệ thống thu gom khí mỏ	1.108.081.241.716	1.164.550.000.000
Rồng giai đoạn 1		

(ii) Cam kết khác

Các khoản cam kết liên quan đến hoạt động kinh doanh và vận chuyển khí:

Cam kết mua hàng

Cam kết mua hàng	Sản lượng cam kết	Thời gian cam kết
Cam kết mua khí từ chủ khí Lô 06.1	Tối thiểu là 4 tỷ m ³ /năm	Đến 30 tháng 6 năm 2014
Cam kết mua khí từ chủ khí Lô 11.2	Tối thiểu là 1,216 tỷ m ³ /năm	Đến hết Giai đoạn Bình ổn của Lô 11.2
Cam kết mua khí từ chủ khí Lô PM3 CAA	Lượng khí cố định là 1,3 tỷ m ³ /năm; từ năm hợp đồng thứ 9 (từ ngày 01 tháng 4 năm 2011 đến ngày 31 tháng 3 năm 2012) là 1,664 tỷ m ³ /năm; từ năm hợp đồng thứ 10 trở đi (từ ngày 01 tháng 4 năm 2012 đến ngày 31 tháng 3 năm 2013) là 1,819 tỷ m ³ /năm).	Hết hạn năm 2018
Cam kết mua khí từ chủ khí Lô 46 Cái Nước	Lượng khí cố định hàng năm là 0,206 tỷ m ³ /năm	Hết hạn năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

41. CÁC KHOẢN CAM KẾT (Tiếp theo)

Cam kết bán hàng

Cam kết bán hàng	Sản lượng cam kết	Thời gian cam kết
Bán khí Nam Côn Sơn cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Tối thiểu hàng năm là 1,85 tỷ m ³	Trong giai đoạn bình ổn theo hợp đồng
Bán khí Nam Côn Sơn cho Công ty TNHH Phú Mỹ 3 BOT Power (PM3 BOT)	Tối thiểu hàng năm là 0,85 tỷ m ³	Đến năm 2023
Bán khí Nam Côn Sơn cho Công ty TNHH Năng lượng Mekong (PM 2.2 BOT)	Tối thiểu hàng năm là 0,85 tỷ m ³	Đến năm 2023
Bán khí Nam Côn Sơn cho Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	Tối thiểu hàng năm là 0,447 tỷ m ³	Trong giai đoạn bình ổn theo Hợp đồng
Bán khí Nam Côn Sơn cho Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	Tối thiểu hàng năm là 0,785 tỷ m ³	Đến 30 tháng 6 năm 2014
Bán khí PM3 CAA và Lô 46 Cái Nước cho Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau	Lượng khí cố định hàng năm là 1,5 tỷ m ³	Đến năm 2023
Bán khí PM3 CAA và Lô 46 Cái Nước cho Công ty TNHH MTV Phân bón Dầu khí Cà Mau	Lượng khí cố định hàng năm là 457,38 triệu m ³	Đến năm 2023

Tổng Công ty đã ký hợp đồng với Tập đoàn Điện lực Việt Nam về việc cung cấp khí cho các nhà máy điện thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam từ nguồn bể khí Nam Côn Sơn. Việc cung cấp khí được thực hiện từ ngày 01 tháng 7 năm 2009. Hợp đồng cung cấp khí giữa các bên có xác định định mức bao tiêu khí hàng năm, nhưng chưa có quy định về đơn giá áp dụng cho lượng khí giao nhận vượt trên định mức bao tiêu (nếu có) này. Tổng Công ty đang ghi nhận doanh thu bán khí đối với lượng khí giao vượt trên định mức bao tiêu trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 7 năm 2009 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012 theo đơn giá tạm tính.

Đến ngày phát hành báo cáo này, Tổng Công ty và Tập đoàn Điện lực Việt Nam đang trong quá trình thương thảo để thống nhất đơn giá bán khí áp dụng cho lượng khí giao nhận vượt trên định mức bao tiêu quy định trong hợp đồng mua bán khí nêu trên. Số chênh lệch doanh thu (nếu có) khi áp dụng đơn giá bán khí mới sẽ được Tổng Công ty điều chỉnh và ghi nhận vào kết quả kinh doanh của các kỳ tiếp theo ngay khi thống nhất với Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

42. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Tổng Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ 31/12/2012 VND	Giá trị ghi sổ 31/12/2011 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.753.084.518.890	10.045.200.208.018
Đầu tư ngắn hạn	68.900.000.000	317.329.590.057
Phải thu khách hàng và phải thu khác	4.920.197.430.227	6.216.200.126.626
Đầu tư dài hạn	792.191.630.935	867.138.815.736
Tài sản tài chính khác	221.763.244.670	478.761.148.691
Tổng cộng	18.756.136.824.722	17.924.629.889.128
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	9.230.618.770.687	11.016.715.392.812
Phải trả người bán và phải trả khác	3.184.763.534.307	5.845.192.182.630
Chi phí phải trả	1.191.150.294.664	1.042.983.577.594
Tổng cộng	13.606.532.599.658	17.904.891.153.036

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tổng Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng Công ty.

Rủi ro tài chính của Tổng Công ty bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

42. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Rủi ro thị trường

Tổng Công ty đã thực hiện đánh giá một cách thận trọng các rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh và cho rằng Tổng Công ty không có rủi ro trọng yếu nào liên quan đến sự biến động của tỷ giá và sự thay đổi về giá cả của hàng hóa.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Tổng Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và đầu tư vào các đơn vị khác. Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các đơn vị khác cũng như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các đơn vị khác được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Tổng Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Quản lý rủi ro lãi suất

Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Tổng Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Tổng Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay theo lãi suất cố định và lãi suất thả nổi và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện trong bảng sau đây. Với giả định là các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 200 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 sẽ ảnh hưởng như sau:

	Tăng/(Giảm) số điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế VND
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012		
VND	+200	162.309.317.995
VND	-200	(162.309.317.995)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011		
VND	+200	182.167.392.347
VND	-200	(182.167.392.347)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tổng Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bổ ở các khu vực địa lý khác nhau.

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Tòa nhà PV GAS Tower, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ

Xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc

ngày 31 tháng 12 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***42. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2012	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng VND
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.753.084.518.890	-	12.753.084.518.890
Đầu tư ngắn hạn	68.900.000.000	-	68.900.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	4.920.197.430.227	-	4.920.197.430.227
Đầu tư dài hạn	-	792.191.630.935	792.191.630.935
Tài sản tài chính khác	221.763.244.670	-	221.763.244.670
	17.963.945.193.787	792.191.630.935	18.756.136.824.722
31/12/2012	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng VND
Công nợ tài chính			
Các khoản vay	3.041.859.621.480	6.188.759.149.207	9.230.618.770.687
Phải trả người bán và phải trả khác	2.869.176.572.916	315.586.961.391	3.184.763.534.307
Chi phí phải trả	1.191.150.294.664	-	1.191.150.294.664
	7.102.186.489.060	6.504.346.110.598	13.606.532.599.658
Chênh lệch thanh khoản thuần	10.861.758.704.727	(5.712.154.479.663)	5.149.604.225.064
31/12/2011	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng VND
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.045.200.208.018	-	10.045.200.208.018
Đầu tư ngắn hạn	317.329.590.057	-	317.329.590.057
Phải thu khách hàng và phải thu khác	6.216.200.126.626	-	6.216.200.126.626
Đầu tư dài hạn	-	867.138.815.736	867.138.815.736
Tài sản tài chính khác	478.761.148.691	-	478.761.148.691
	17.057.491.073.392	867.138.815.736	17.924.629.889.128
31/12/2011	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng VND
Công nợ tài chính			
Các khoản vay	2.866.904.584.313	8.149.810.808.499	11.016.715.392.812
Phải trả người bán và phải trả khác	5.535.022.269.972	310.169.912.658	5.845.192.182.630
Chi phí phải trả	1.042.983.577.594	-	1.042.983.577.594
	9.444.910.431.879	8.459.980.721.157	17.904.891.153.036
Chênh lệch thanh khoản thuần	7.612.580.641.513	(7.592.841.905.421)	19.738.736.092

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

43. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	2012	2011
	VND	VND
Bán hàng		
Tổng Công ty Thăm dò và Khai thác Dầu khí	2.148.143.021.112	1.967.082.038.863
Tổng Công ty Cổ phần Phân bón và Hoá chất Dầu khí - CTCP	2.871.034.208.573	1.926.772.134.124
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	376.850.833.585	297.173.290.500
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	536.032.910.353	386.484.302.193
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	10.631.792.874.737	13.794.031.472.969
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	847.415.322.123	297.873.728.326
Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Dầu khí	135.141.156.645	85.591.892.993
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.131.037.918.994	-
Công ty TNHH MTV Phân bón Dầu khí Cà Mau	1.121.317.224.264	-
Mua hàng		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	5.230.919.847.651	3.279.090.625.388
Tổng Công ty Thăm dò và Khai thác Dầu khí	10.004.217.529.659	10.472.590.321.292
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí	636.702.516.661	559.833.031.446
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	6.867.827.928.823	1.711.219.882.696
Xí nghiệp Việt-Nga VietsovPetro	301.734.504.667	206.218.644.332
Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Dầu khí biển	-	37.950.165.096
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	92.424.852.452	43.433.430.118
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	178.401.029.882	-
Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc	15.103.655.470	13.940.508.323

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

43. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Các khoản phải thu		
Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau	335.694.672.382	1.154.163.132.997
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	-	300.023.952.348
Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	-	165.577.192.223
Công ty TNHH MTV Phân bón Dầu khí Cà Mau	-	62.180.376.705
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty cổ phần	263.117.723.252	195.468.590.693
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí	-	100.630.797.547
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	-	62.300.330.400
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí	39.076.911.280	46.274.800.000
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	-	49.998.681.817
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	97.686.018.925	-
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty cổ phần	40.453.188.086	-
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	778.684.404.634	-
Các khoản phải trả		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	50.395.748.460	894.818.602.495
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí	90.647.474.754	96.228.984.596
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	776.452.354.601	702.015.053.140
Tổng Công ty Thăm dò và Khai thác Dầu khí	-	132.565.294.118
Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau	-	248.070.281.647
Công ty Cổ phần Tư vấn và Thiết kế Dầu khí	16.534.498.331	127.928.474.017
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp ráp máy Dầu khí	339.288.708	80.000.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu Khí	-	40.000.000.000
Xí nghiệp Việt-Nga VietsovPetro	41.621.760.075	-
Các khoản ủy thác đầu tư		
Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí	346.000.000.000	350.772.275.057
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí	-	50.000.000.000
Các khoản vay		
Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí	1.528.449.282.083	2.350.208.932.728

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

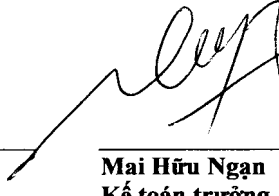
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

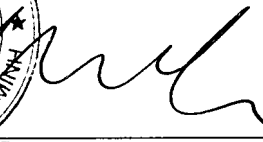
44. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 đã được kiểm toán.

Tổng Công ty chính thức chuyển thành Công ty cổ phần kể từ ngày 16 tháng 5 năm 2011 nên kỳ kế toán đầu tiên của Tổng Công ty dưới hình thức công ty cổ phần là từ ngày 15 tháng 6 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011. Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 được lập cho mục đích tham khảo thêm thông tin về tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong một năm tài chính, không phải là báo cáo tài chính theo luật định.


Đặng Thị Hồng Yến
Người lập biểu
Ngày 14 tháng 3 năm 2013


Mai Hữu Ngân
Kế toán trưởng


Đỗ Khang Ninh
Tổng Giám đốc

